

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THÁNG 1 NĂM 2026

STT	Họ và tên	Hệ số phụ cấp (Có trừ bảo hiểm)							Hệ số phụ cấp (Không trừ bảo hiểm)										Tổng cộng tiền lương phải trả BH	Trừ BHXH BHYT(9.5%)	Trừ 1% BHTN	Thực nhận lương	Các phụ cấp - hỗ trợ khác					Tổng thực nhận
		HS lương	HS PCCV	TNVK		TN nghề		Cộng hệ số	PC ngành		PC công vụ (25%)	PC bổ sung (25%)	Phụ cấp cơ yếu		PC Lưu trữ	PC cựu chiến binh	Cộng hệ số	PC Đảng					Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ CTP khoán	Hỗ trợ điện thoại khoán			
				% TNVK	Hệ số	% TN nghề	Hệ số		% PC ngành	Hệ số			PC 25%	PC Trách nhiệm														
A	B	1	2	3	4=1*3	5	6=1-2-4*3	7=1-2-4-6	8	9=(1-2-4)*8	10=(1-2-4)*25%	11=(1-2-4)*25%	12=(1-2-4)*25%	13	14	15	16=9+...-15	17=7*23.40000	18=17*9.5%	19=17*9.5%*(BHTN)	20=17-18-19-16*23.40000	21	22	23	24	25=20+...-24		
1	Trần Thế Kinh	6,56	0,95	-	-	19%	1,43	8,94	20%	1,50	1,88						3,38	20.912.346	1.986.673		26.833.703	702.000	770.000	-	350.000	28.655.703		
2	Vũ Xuân Thoan	6,78	0,80	6%	0,41	27%	2,16	10,14	25%	2,00	2,00						3,99	23.735.172	2.254.841		30.824.887	702.000	770.000	-	300.000	32.596.887		
3	Nguyễn Đức Thanh	6,10	0,80	-	-	25%	1,73	8,63	25%	1,73	1,73						3,45	20.182.500	1.917.338		26.338.163	702.000	770.000	-	300.000	28.110.163		
4	Lê Đức Tùng	6,10	0,80	-	-	25%	1,73	8,63	25%	1,73	1,73						3,45	20.182.500	1.917.338		26.338.163	702.000	770.000	-	300.000	28.110.163		
5	Lê Quang Hải	5,76	0,80	-	-	24%	1,57	8,13	25%	1,64	1,64						3,28	19.034.496	1.808.277		24.901.419	-	770.000	-	300.000	25.971.419		
6	Nguyễn Bá Loan	6,78	0,65	9%	0,61	31%	2,49	10,53	25%	2,01	2,01						4,02	24.646.429	2.341.411		31.712.052	-	770.000	-	250.000	32.732.052		
7	Nguyễn Văn Châu	6,10	0,50	-	-	24%	1,58	8,18	25%	1,65	1,65						3,30	19.150.560	1.819.303		25.053.257	-	770.000	-	-	25.823.257		
8	Lương Văn Bình	5,08	0,50	-	-	15%	0,84	6,42	25%	1,40	1,40						2,79	15.015.780	1.426.499		20.117.881	-	770.000	-	-	20.887.881		
9	Lê Văn Bắc	5,76	-	-	-	29%	1,67	7,43	25%	1,44	1,44						2,88	17.387.136	1.651.778		22.474.558	-	770.000	-	-	23.244.558		
10	Phạm Mai Phương Thảo	5,42	-	-	-	15%	0,81	6,23	25%	1,36	1,36						2,71	14.585.220	1.385.596		19.541.024	-	770.000	-	-	20.311.024		
11	Nguyễn Thị Lý	3,66	-	-	-	11%	0,40	4,06	30%	1,10	0,92						2,01	9.506.484	903.116		13.313.788	-	770.000	-	-	14.083.788		
12	Nguyễn Thị Thu Hà	3,66	-	-	-	12%	0,44	4,10	30%	1,10	0,92						2,01	9.592.128	911.252		13.391.296	-	770.000	-	-	14.161.296		
13	Đinh Ngọc Thủy	3,33	-	-	-	8%	0,27	3,60	30%	1,00	0,83						1,83	8.415.576	799.480		11.901.806	-	770.000	-	-	12.671.806		
14	Đinh Thị Thu Thủy	3,33	-	-	-	9%	0,30	3,63	30%	1,00	0,83						1,83	8.493.498	806.882		11.972.326	-	770.000	-	-	12.742.326		
15	Nguyễn Xuân Cường	3,33	-	-	-	7%	0,23	3,56	30%	1,00	0,83						1,83	8.337.654	792.077		11.831.287	-	770.000	-	-	12.601.287		
16	Mai Thị Hà Linh	3,00	-	-	-	-	-	3,00	30%	0,90	0,75						1,65	7.020.000	666.900		10.214.100	-	770.000	-	-	10.984.100		
17	Lê Minh Huệ	6,10	0,65	-	-	24%	1,62	8,37	25%	1,69	1,69						3,38	19.585.800	1.860.651		25.622.649	-	770.000	-	250.000	26.642.649		
18	Lê Quý Hưng	5,42	0,50	-	-	25%	1,48	7,40	25%	1,48	1,48						2,96	17.316.000	1.645.020		22.597.380	-	770.000	-	-	23.667.380		
19	Trần Mạnh Cường	4,40	0,50	-	-	12%	0,59	5,49	25%	1,23	1,23						2,45	12.841.920	1.219.982		17.354.938	-	770.000	-	-	18.124.938		
20	Nguyễn Thị Thu (P2)	5,76	-	-	-	23%	1,32	7,08	25%	1,44	1,44						2,88	16.578.432	1.574.951		21.742.681	-	770.000	-	-	22.512.681		
21	Trịnh Thị Thanh	5,08	-	-	-	19%	0,97	6,05	25%	1,27	1,27						2,54	14.145.768	1.343.848		18.745.520	-	770.000	-	-	19.515.520		
22	Bùi Thị Thanh Hiếu	5,42	-	-	-	17%	0,92	6,34	25%	1,36	1,36						2,71	14.838.876	1.409.693		19.770.583	-	770.000	-	-	20.540.583		
23	Lê Thị Thanh Huyền	3,99	-	-	-	13%	0,52	4,51	30%	1,20	1,00						2,19	10.550.358	1.002.284		14.683.204	-	770.000	-	-	15.455.204		
24	Phạm Thị Xuân	3,66	-	-	-	9%	0,33	3,99	30%	1,10	0,92						2,01	9.335.196	886.844		13.158.772	-	770.000	-	-	13.928.772		
25	Nguyễn Kiều Oanh	3,33	-	-	-	9%	0,30	3,63	30%	1,00	0,83						1,83	8.493.498	806.882		11.972.326	-	770.000	-	-	12.742.326		
26	Nguyễn Hồng Quân	3,00	-	-	-	-	-	3,00	30%	0,90	0,75						1,65	7.020.000	666.900		10.214.100	-	770.000	-	-	10.984.100		
27	Trần Khánh Linh	2,67	-	-	-	-	-	2,67	-	-	0,67	0,67					1,34	6.247.800	593.541		8.778.159	-	-	-	-	8.778.159		
28	Lê Hoàng Anh Đức	2,34	-	-	-	-	-	2,34	-	-	0,59	0,59					1,17	5.475.600	520.182		7.693.218	-	770.000	-	-	8.463.218		
29	Lê Xuân Lễ	5,76	0,65	-	-	25%	1,60	8,01	25%	1,60	1,60						3,21	18.749.250	1.781.179		24.467.771	702.000	770.000	-	250.000	26.189.771		
30	Hoàng Bá Việt	6,10	0,50	-	-	25%	1,65	8,25	25%	1,65	1,65						3,30	19.305.000	1.833.975		25.193.025	-	770.000	-	-	25.963.025		
31	Trần Huy Dũng	5,08	0,50	-	-	15%	0,84	6,42	25%	1,40	1,40						2,79	15.015.780	1.426.499		20.117.881	-	770.000	-	-	20.887.881		
32	Lê Hữu Hùng	5,08	-	-	-	18%	0,91	5,99	25%	1,27	1,27						2,54	14.026.896	1.332.555		18.637.941	-	770.000	-	-	19.407.941		
33	Lê Thị Mai Lan	6,10	-	-	-	19%	1,16	7,26	25%	1,53	1,53						3,05	16.986.060	1.613.676		22.509.384	-	770.000	-	-	23.279.384		
34	Vũ Thị Tú	5,76	-	-	-	24%	1,38	7,14	25%	1,44	1,44						2,88	16.713.216	1.587.756		21.864.660	-	770.000	-	-	22.634.660		
35	Nguyễn Thanh Thủy	4,74	-	-	-	12%	0,57	5,31	25%	1,19	1,19						2,37	12.422.592	1.180.146		16.788.246	-	770.000	-	-	17.558.246		
36	Hà Trọng Lam	4,98	-	9%	0,45	25%	1,36	6,79	30%	1,63	1,36						2,99	15.877.485	1.508.361		21.355.217	-	770.000	-	-	22.125.217		
37	Nguyễn Thị Thanh Bình	4,98	-	7%	0,35	23%	1,23	6,55	30%	1,60	1,33						2,93	15.336.777	1.456.994		20.737.691	-	770.000	-	-	21.507.691		
38	Hà Quang Lộc	3,33	-	-	-	7%	0,23	3,56	30%	1,00	0,83						1,83	8.337.654	792.077		11.831.287	-	770.000	-	-	12.601.287		
39	Lê Thị Châm	3,00	-	-	-	-	-	3,00	30%	0,90	0,75						1,65	7.020.000	666.900		10.214.100	-	770.000	-	-	10.984.100		
40	Bùi Thị Dung	3,00	-	-	-	-	-	3,00	25%	0,75	0,75						1,50	7.020.000	666.900		9.863.100	-	770.000	-	-	10.633.100		
41	Trần Thị Quỳnh Anh	2,34	-	-	-	-	-	2,34	-	-	0,59	0,59					1,17	5.475.600	520.182		7.693.218	-	-	-	-	7.693.218		
42	Hoàng Việt Quang	6,10	0,65	-	-	26%	1,76	8,51	25%	1,69	1,69						3,38	19.901.700	1.890.662		25.908.539	702.000	770.000	-	250.000	27.630.539		
43	Lê Công Chung	5,76	0,50	-	-	25%	1,57	7,83	25%	1,57	1,57						3,13	18.310.500	1.739.498		23.895.203	-	770.000	-	-	24.665.203		
44	Vũ Duy Thiên	5,76	0,65	-	-	24%	1,54	7,95	25%	1,60	1,60						3,21	18.599.256	1.766.929		24.332.027	-	770.000	-	-	25.102.027		
45	Lê Thị Hợp	5,76	0,50	-	-	23%	1,44	7,70	25%	1,57	1,57						3,13	18.017.532	1.711.666		23.630.066	-	770.000	-	-	24.400.066		
46	Thiếu Thị Hương	5,76	-	-	-	16%	0,92	6,68	25%	1,44	1,44						2,88	15.634.944	1.485.320		20.888.824	-	770.000	-	-	21.658.824		
47	Cù Thị Ngọc	5,42	-	-	-	17%	0,92	6,34	25%	1,36	1,36						2,71	14.838.876	1.409.693		19.770.583	-	770.000	-	-	20.540.583		

STT	Họ và tên	Hệ số phụ cấp (Có trừ bảo hiểm)							Hệ số phụ cấp (Không trừ bảo hiểm)										Tổng cộng tiền lương phải trả BH	Trừ BHXH BHYT(9.5%)	Trừ 1% BHTN	Thực nhận lương	Các phụ cấp - hỗ trợ khác				Tổng thực nhận
		HS lương	HS PCCV	TNVK		TN nghề		Cộng hệ số	PC ngành		PC công vụ (25%)	PC bổ sung (25%)	Phụ cấp cơ yếu		PC Lưu trữ	PC cựu chiến binh	Cộng hệ số	PC Đảng					Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ CTP khoán	Hỗ trợ điện thoại khoán		
				% TNVK	Hệ số	% TN nghề	Hệ số		% PC ngành	Hệ số			PC 25%	PC Trách nhiệm													
A	B	1	2	3	4=1*3	5	6=(1+2+4)*5	7=1+2+4+6	8	9=(1+2+4)*8	10=(1+2+4)*25 %	11=(1+2+4)*25%	12=(1+2+4)*25%	13	14	15	16=9+...+15	17=7*2340000	18=17*9.5%	19=17*9.5% (HĐH)	20=17-18-19-16*2340000	21	22	23	24	25=20+...+24	
48	Lê Thị Thu Huyền	4.40	-	-	-	11%	0.48	4.88	25%	1.10	1.10						2.20	11.428.560	1.085.713		15.490.847	702.000	770.000	-	-	16.962.847	
49	Nguyễn Thị Thùy Tuấn	4.40	-	-	-	9%	0.40	4.80	20%	0.88	1.10						1.98	11.222.640	1.066.151		14.789.689	-	770.000	-	-	15.559.689	
50	Lê Thị Kim Dung	4.32	-	-	-	16%	0.69	5.01	30%	1.30	1.08						2.38	11.726.208	1.113.990		16.172.058	-	770.000	-	-	16.942.058	
51	Lê Xuân Tiến	6.78	0.65	12%	0.81	34%	2.80	11.05	25%	2.06	2.06					0.41	4.53	25.848.632	2.455.620		34.002.525	-	770.000	-	250.000	35.022.525	
52	Nguyễn Văn Phác	6.44	0.50	-	-	19%	1.32	8.26	25%	1.74	1.74						3.47	19.325.124	1.835.887		25.609.037	-	770.000	-	-	26.379.037	
53	Nguyễn Văn Nguyễn	6.10	0.50	-	-	24%	1.58	8.18	25%	1.65	1.65						3.30	19.150.560	1.819.303		25.053.257	-	770.000	-	-	25.823.257	
54	Nguyễn Văn Minh	6.10	-	-	-	33%	2.01	8.11	25%	1.53	1.53						3.05	18.984.420	1.803.520		24.317.900	-	770.000	-	-	25.087.900	
55	Bùi Thanh Quang	5.76	-	-	-	17%	0.98	6.74	25%	1.44	1.44						2.88	15.769.728	1.498.124		21.010.804	-	770.000	-	-	21.780.804	
56	Trịnh Mạnh Chi	6.10	-	-	-	23%	1.40	7.50	25%	1.53	1.53						3.05	17.557.020	1.667.917		23.026.103	-	770.000	-	-	23.796.103	
57	Ngô Thọ Pha	4.74	-	-	-	13%	0.62	5.36	25%	1.19	1.19						2.37	12.533.508	1.190.683		16.888.625	-	770.000	-	-	17.658.625	
58	Nguyễn Thị Hiền	4.74	-	-	-	10%	0.47	5.21	20%	0.95	1.19						2.13	12.200.760	1.159.072		16.032.908	-	770.000	-	-	16.802.908	
59	Lê Khánh Toàn	4.32	-	-	-	14%	0.60	4.92	30%	1.30	1.08						2.38	11.524.032	1.094.783		15.989.089	-	770.000	-	-	16.759.089	
60	Lê Thị Hà (P8)	3.33	-	-	-	7%	0.23	3.56	30%	1.00	0.83						1.83	8.337.654	792.077		11.831.287	-	770.000	-	-	12.601.287	
61	Bùi Quang Phong	3.00	-	-	-	-	-	3.00	30%	0.90	0.75						1.65	7.020.000	666.900		10.214.100	-	770.000	-	700.000	11.684.100	
62	Hoàng Thị Thanh Dung	3.00	-	-	-	-	-	3.00	25%	0.75	0.75						1.50	7.020.000	666.900		9.863.100	-	770.000	-	700.000	11.333.100	
63	Phạm Thị Hoàn	6.10	0.65	-	-	23%	1.55	8.30	25%	1.69	1.69						3.38	19.427.850	1.845.646		25.479.704	702.000	770.000	-	250.000	27.201.704	
64	Nguyễn Hằng Thu	5.76	0.50	-	-	25%	1.57	7.83	25%	1.57	1.57						3.13	18.310.500	1.739.498		23.895.203	-	770.000	-	-	24.665.203	
65	Nguyễn Thị Mai	4.40	0.50	-	-	17%	0.83	5.73	25%	1.23	1.23						2.45	13.415.220	1.274.446		17.873.774	-	770.000	-	-	18.643.774	
66	Lữ Thị Phương Quý	4.74	-	-	-	14%	0.66	5.40	25%	1.19	1.19						2.37	12.644.424	1.201.220		16.989.004	-	770.000	-	-	17.759.004	
67	Lê Thu Hiền	5.08	-	-	-	18%	0.91	5.99	25%	1.27	1.27						2.54	14.026.896	1.332.555		18.637.941	-	770.000	-	-	19.407.941	
68	Hoàng Phương Lý	5.42	-	-	-	15%	0.81	6.23	25%	1.36	1.36						2.71	14.585.220	1.385.596		19.541.024	-	770.000	-	-	20.311.024	
69	Nguyễn Thị Thanh Tâm	5.08	-	-	-	16%	0.81	5.89	25%	1.27	1.27						2.54	13.789.152	1.309.969		18.422.783	-	770.000	-	-	19.192.783	
70	Mai Thị Xuyên	4.40	-	-	-	9%	0.40	4.80	25%	1.10	1.10						2.20	11.222.640	1.066.151		15.304.489	-	770.000	-	-	16.074.489	
71	Nguyễn Thị Hải	4.74	-	-	-	13%	0.62	5.36	20%	0.95	1.19						2.13	12.533.508	1.190.683		16.334.045	-	770.000	-	-	17.104.045	
72	Lê Thị Huyền	3.33	-	-	-	9%	0.30	3.63	30%	1.00	0.83						1.83	8.493.498	806.882		11.972.326	-	770.000	-	-	12.742.326	
73	Trần Thị Thu Hiền	3.33	-	-	-	7%	0.23	3.56	30%	1.00	0.83						1.83	8.337.654	792.077		11.831.287	-	770.000	-	-	12.601.287	
74	Nguyễn Thị Thu (P10)	6.10	0.65	-	-	19%	1.28	8.03	25%	1.69	1.69						3.38	18.796.050	1.785.625		24.907.925	702.000	770.000	-	250.000	26.629.925	
75	Nguyễn Hữu Đức	5.42	0.50	-	-	18%	1.07	6.99	25%	1.48	1.48						2.96	16.346.304	1.552.899		21.719.805	-	770.000	-	-	22.489.805	
76	Đinh Thị Mai Thanh	5.76	-	-	-	17%	0.98	6.74	25%	1.44	1.44						2.88	15.769.728	1.498.124		21.010.804	-	770.000	-	-	21.780.804	
77	Đặng Thị Thanh Thắm	5.42	-	-	-	17%	0.92	6.34	25%	1.36	1.36						2.71	14.838.876	1.409.693		19.770.583	-	770.000	-	-	20.540.583	
78	Nguyễn Thị Huệ	4.40	-	-	-	9%	0.40	4.80	20%	0.88	1.10						1.98	11.222.640	1.066.151		14.789.689	-	770.000	-	-	15.559.689	
79	Lê Thị Dung	4.40	-	-	-	9%	0.40	4.80	20%	0.88	1.10						1.98	11.222.640	1.066.151		14.789.689	-	770.000	-	-	15.559.689	
80	Trương Thu Thủy	3.33	-	-	-	7%	0.23	3.56	25%	0.83	0.83						1.67	8.337.654	792.077		11.441.677	-	770.000	-	-	12.211.677	
81	Vũ Hà	6.10	0.65	-	-	17%	1.15	7.90	25%	1.69	1.69						3.38	18.480.150	1.755.614		24.622.036	-	770.000	-	250.000	25.642.036	
82	Lê Đình Tiến	6.10	0.50	-	-	23%	1.52	8.12	25%	1.65	1.65						3.30	18.996.120	1.804.631		24.913.489	-	770.000	-	-	25.683.489	
83	Lê Thị Bảy	5.76	-	-	-	18%	1.04	6.80	25%	1.44	1.44						2.88	15.904.512	1.510.929		21.132.783	-	770.000	-	-	21.902.783	
84	Nguyễn Thu Huyền	5.76	-	-	-	18%	1.04	6.80	25%	1.44	1.44						2.88	15.904.512	1.510.929		21.132.783	-	770.000	-	-	21.902.783	
85	Vũ Thị Lan	4.40	-	-	-	13%	0.57	4.97	20%	0.88	1.10						1.98	11.634.480	1.105.276		15.162.404	-	770.000	-	-	15.932.404	
86	Nguyễn Thị Hải Yến	3.66	-	-	-	11%	0.40	4.06	30%	1.10	0.92						2.01	9.506.484	903.116		13.313.788	-	770.000	-	-	14.083.788	
87	Vũ Thị Hồng Nhung	3.33	-	-	-	9%	0.30	3.63	30%	1.00	0.83						1.83	8.493.498	806.882		11.972.326	-	770.000	-	-	12.742.326	
88	Đinh Việt Sơn	5.76	0.65	-	-	25%	1.60	8.01	25%	1.60	1.60						3.21	18.749.250	1.781.179		24.467.771	-	770.000	-	250.000	25.487.771	
89	Lê Thị Kim Huệ	4.74	0.50	-	-	12%	0.63	5.87	25%	1.31	1.31						2.62	13.732.992	1.304.634		18.559.158	-	770.000	-	-	19.329.158	
90	Nguyễn Thị Hồng Nhung	4.40	-	-	-	9%	0.40	4.80	20%	0.88	1.10						1.98	11.222.640	1.066.151		14.789.689	-	770.000	-	-	15.559.689	
91	Lê Lê Thủy	3.33	-	-	-	8%	0.27	3.60	30%	1.00	0.83						1.83	8.415.576	799.480		11.901.806	-	770.000	-	-	12.671.806	
92	Nguyễn																										

STT	Họ và tên	Hệ số phụ cấp (Có trừ bảo hiểm)						Hệ số phụ cấp (Không trừ bảo hiểm)										Tổng cộng tiền lương phải trả BH	Trừ BHXH BHYT(9.5%)	Trừ 1% BHTN	Thực nhận lương	Các phụ cấp - hỗ trợ khác				Tổng thực nhận
		HS lương	HS PCCV	TNVK		TN nghề		Cộng hệ số	PC ngành		PC công vụ (25%)	PC bổ sung (25%)	Phụ cấp cơ yếu		PC Lưu trữ	PC cụ chiểu binh	Cộng hệ số					PC Đảng	Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ CTP khoán	Hỗ trợ điện thoại khoán	
				% TNVK	Hệ số	% TN nghề	Hệ số		% PC ngành	Hệ số			PC 25%	PC Trách nhiệm												
A	B	1	2	3	4=1*3	5	6=(1-2+4)*5	7=1-2+4-6	8	9=(1-2+4)*8	10=(1-2+4)*25%	11=(1-2+4)*25%	12=(1-2+4)*25%	13	14	15	16=9+...+15	17=7*2340000	18=17*9.5%	19=17*9.5% (0.02)	20=17-18-19=16*2340000	21	22	23	24	25=20+...+24
99	Nguyễn Văn Bảng	3,99	-	-	-	13%	0,52	4,51	30%	1,20	1,00						2,19	10.550.358	1.002.284		14.683.204	-	770.000	-	-	15.453.204
100	Nguyễn Văn Sơn	2,67	-	-	-	-	-	2,67	30%	0,80	0,67						1,47	6.247.800	593.541		9.090.549	-	770.000	-	-	9.860.549
101	Nguyễn Thị Tuyết	3,33	-	-	-	8%	0,27	3,60	30%	1,00	0,83						1,83	8.415.576	799.480		11.901.806	-	770.000	-	-	12.671.806
102	Lê Hương Lan	3,66	-	-	-	-	-	3,66	-	-	0,92	0,92					1,83	8.564.400	813.618		12.032.982	-	770.000	-	-	12.802.982
103	Nguyễn Văn Dũng	4,40	0,65	-	-	10%	0,51	5,56	25%	1,26	1,26						2,53	12.998.700	1.234.877		17.672.324	702.000	770.000	-	250.000	19.394.324
104	Lê Thị Hiền	6,20	0,50	6%	0,37	33%	2,33	9,41	-	-	1,77		1,77	0,30			3,84	22.009.478	1.760.758		29.224.960	-	770.000	-	-	29.994.960
105	Nguyễn Văn Long	3,33	0,50	-	-	9%	0,34	4,17	30%	1,15	0,96						2,11	9.768.798	928.036		13.769.972	-	770.000	-	-	14.539.972
106	Nguyễn Thị Oanh	4,98	0,20	11%	0,55	-	-	5,53	-	-	1,43	1,43					2,86	12.935.052	1.228.830		18.875.748	-	770.000	700.000	250.000	20.595.748
107	Trần Thị Hải Yến	3,33	-	-	-	8%	0,27	3,60	30%	1,00	0,83						1,83	8.415.576	799.480		11.901.806	-	770.000	-	-	12.671.806
108	Hoàng Yến	3,33	-	-	-	8%	0,27	3,60	30%	1,00	0,83						1,83	8.415.576	799.480		11.901.806	-	770.000	-	-	12.671.806
109	Nguyễn Thị Quyên	2,67	-	-	-	-	-	2,67	25%	0,67	0,67						1,34	6.247.800	593.541		8.778.159	-	770.000	-	-	9.548.159
110	Nguyễn Thị Huyền	3,66	-	-	-	-	-	3,66	-	-	0,92	0,92					1,83	8.564.400	813.618		12.032.982	-	770.000	-	-	12.802.982
111	Bùi Thanh Hải	3,66	-	-	-	-	-	3,66	-	-	0,92	0,92					1,83	8.564.400	813.618		12.032.982	-	770.000	-	-	12.802.982
112	Lê Thị Hà (VP)	3,33	-	-	-	-	-	3,33	-	-	0,83	0,83					1,67	7.792.200	740.259		10.948.041	-	770.000	-	-	11.718.041
113	Nguyễn Thị Liên	3,66	-	-	-	-	-	3,66	-	-	0,92	0,92			0,20		2,03	8.564.400	813.618		12.500.982	-	770.000	700.000	-	13.970.982
114	Trần Thị Xuân	3,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Lê Thị Mai	4,32	-	-	-	-	-	4,32	-	-	1,08	1,08					2,16	10.108.800	960.336		14.202.864	-	770.000	700.000	-	15.672.864
116	Bùi Thị Thuý Hồng	3,66	-	-	-	-	-	3,66	-	-	0,92	0,92					1,83	8.564.400	813.618		12.032.982	-	770.000	700.000	-	13.502.982
117	Vũ Thị Linh Hằng	2,67	-	-	-	-	-	2,67	-	-	0,67	0,67					1,34	6.247.800	593.541		8.778.159	-	770.000	700.000	-	10.248.159
118	Trịnh Thu Thảo	2,34	-	-	-	-	-	2,34	-	-	0,59	0,59					1,17	5.475.600	520.182		7.693.218	-	770.000	700.000	-	9.163.218
119	La Thị Nhung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Tô Quang Tiến	4,03	-	-	-	-	-	4,03	-	-	-	-					-	9.430.200	895.869	94.302	8.440.029	-	770.000	-	-	9.210.029
121	Đinh Trọng Vinh	2,23	-	-	-	-	-	2,23	-	-	-	-					-	5.218.200	495.729	52.182	4.670.289	-	770.000	-	-	5.440.289
122	Hà Công Hải	2,23	-	-	-	-	-	2,23	-	-	-	-					-	5.218.200	495.729	52.182	4.670.289	-	770.000	-	-	5.440.289
123	Nguyễn Thành Chung	2,05	-	-	-	-	-	2,05	-	-	-	-					-	4.797.000	455.715	47.970	4.293.315	-	770.000	-	-	5.063.315
124	Vũ Phương Chi	2,58	-	-	-	-	-	2,58	-	-	-	-					-	6.037.200	573.534	60.372	5.403.294	-	770.000	-	-	6.173.294
125	Nguyễn Thị Nhân	2,98	-	-	-	-	-	2,98	-	-	-	-					-	6.973.200	662.454	69.732	6.241.014	-	770.000	-	-	7.011.014
126	Nguyễn Thị Hoa	2,26	-	-	-	-	-	2,26	-	-	-	-					-	5.288.400	502.398	52.884	4.733.118	-	770.000	-	-	5.503.118
127	Hoàng Lê Mai Anh	1,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-					-	2.340.000	222.300	23.400	2.094.300	-	770.000	-	-	2.864.300
128	Đỗ Thị Thu Hằng	2,22	-	-	-	-	-	2,22	-	-	-	-					-	5.194.800	493.506	51.948	4.649.346	-	770.000	-	-	5.419.346
129	Nguyễn Trọng Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	7.300.000	693.500	73.000	6.533.500	-	-	-	-	6.533.500
130	Nguyễn Văn Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	7.300.000	693.500	73.000	6.533.500	-	-	-	-	6.533.500
Tổng cộng		561,06	21,15	0,60	3,55	15,61	88,44	667,00	26,70	130,48	139,30	11,59	1,77	0,30	0,20	0,41	284,05	1.575.389.851	149.331.894	650.972	2.090.552.266	7.020.000	94.710.000	6.300.000	4.550.000	2.203.132.266

KẾ TOÁN

Lê Thị Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Oanh

